

Số: /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thông qua phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua phương án đơn giản hóa 41 thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Y tế, Tư pháp, Công Thương và Xây dựng (*Chi tiết, có Phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Thủ trưởng các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Y tế, Tư pháp, Công Thương và Xây dựng có trách nhiệm ban hành văn bản đề xuất, kiến nghị với Bộ quản lý chuyên ngành lĩnh vực sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ/hủy bỏ hoặc thay thế các văn bản quy phạm pháp luật có quy định thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý do Trung ương ban hành để thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc và giám sát các Sở, ngành thuộc Ủy ban nhân dân thành phố và các đơn vị có liên quan thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; thủ trưởng các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- CT, các PCT UBND TP (để b/c);
- Các Phó CVP UBND TP;
- Lưu: VT, N.T.An.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Minh Cường

Phụ lục
PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Thủ tục: Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp thành phố (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)

1.1. Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Căn cước công dân đối với người Việt Nam.
- Lý do: Hiện nay căn cước công dân của công dân được tích hợp trên hệ thống Vneid. Khi công dân thực hiện nộp thủ tục hành chính trên cổng dịch vụ công quốc gia bằng chính căn cước của mình, cơ quan cấp chứng chỉ có thể sử dụng dữ liệu dùng chung trên hệ thống quản lý dữ liệu dân cư để kiểm tra thông tin căn cước của công dân.

1.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ: Giấy chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân theo quy định tại Điểm d, Khoản 2, Điều 109 Luật Thú y.

1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 104.001.984 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 103.968.864 đồng/năm
- Chi phí tiết kiệm: 36.033.120 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 26%.

2. Thủ tục: Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm: sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)

2.1. Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ Căn cước công dân đối với người Việt Nam.
- Lý do: Hiện nay căn cước công dân của công dân được tích hợp trên hệ thống Vneid. Khi công dân thực hiện nộp thủ tục hành chính trên cổng dịch vụ công quốc gia bằng chính căn cước của mình, cơ quan cấp chứng chỉ có thể sử dụng dữ liệu dùng chung trên hệ thống quản lý dữ liệu dân cư để kiểm tra thông tin căn cước của công dân. Giúp giảm chi phí thực hiện TTHC cho người dân, doanh nghiệp.

2.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ: Giấy chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân theo quy định tại Điểm d, Khoản 2, Điều 109 Luật Thú y; Điểm b Khoản 1 Điều 109 Luật Thú y về thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề thú y.

2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 15.550.776 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 11.552.096 đồng/năm
- Chi phí tiết kiệm: 4.003.680 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 26%.

3. Thủ tục: Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá

3.1. Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao Giấy chứng minh thư nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân của chủ tàu

- Lý do: Hiện nay căn cước công dân của công dân được tích hợp trên hệ thống Vneid. Khi công dân thực hiện nộp thủ tục hành chính trên cổng dịch vụ công quốc gia bằng chính căn cước của mình, cơ quan cấp chứng chỉ có thể sử dụng dữ liệu dùng chung trên hệ thống quản lý dữ liệu dân cư để kiểm tra thông tin căn cước của công dân.

Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, Giấy phép khai thác thủy sản đối với tàu khai thác hải sản; Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ).

- Lý do: Các thông tin về Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá; Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, Giấy phép khai thác thủy sản đối với tàu khai thác hải sản đã được lưu trữ, kết nối, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan qua Cơ sở dữ liệu nghề cá Quốc Gia (Vnfishbase).

3.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao Giấy chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân và Bản sao Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, Giấy phép khai thác thủy sản đối với tàu khai thác hải sản; Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ) theo quy định tại Điểm 4a Khoản 5, Điều 1 Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/07/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản.

3.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 756.338 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 609.950 đồng/năm
- Chi phí tiết kiệm: 146.388 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 19,35%.

4. Thủ tục: Công bố mở cảng cá loại I

4.1. Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Văn bản thể hiện quyền sử dụng vùng đất, vùng nước của cảng.

- Lý do: Hiện nay thông tin về quyền sử dụng đất của tổ chức cá nhân đã được tích hợp trên Cơ sở dữ liệu Quốc gia về đất đai. Khi công dân thực hiện nộp thủ tục hành chính trên cổng dịch vụ công quốc gia, cơ quan nhà nước có thể sử dụng dữ liệu dùng chung trên hệ thống quản lý dữ liệu dùng chung để kiểm tra thông tin. Giúp giảm chi phí thực hiện TTHC cho người dân, doanh nghiệp.

4.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ: Văn bản thể hiện quyền sử dụng vùng đất, vùng nước của cảng theo quy định tại Khoản 32 Điều 1 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản

4.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 390.368 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 292.776 đồng/năm
- Chi phí tiết kiệm: 97.592 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 25%.

5. Thủ tục: Công bố mở cảng cá loại II

5.1. Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Văn bản thể hiện quyền sử dụng vùng đất, vùng nước của cảng.

- Lý do: Hiện nay thông tin về quyền sử dụng đất của tổ chức cá nhân đã được tích hợp trên Cơ sở dữ liệu Quốc gia về đất đai. Khi công dân thực hiện nộp thủ tục hành chính trên cổng dịch vụ công quốc gia, cơ quan nhà nước có thể sử dụng dữ liệu dùng chung trên hệ thống quản lý dữ liệu dùng chung để kiểm tra thông tin. Giúp giảm chi phí thực hiện TTHC cho người dân, doanh nghiệp.

5.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ: Văn bản thể hiện quyền sử dụng vùng đất, vùng nước của cảng theo quy định tại Khoản 32 Điều 1 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

5.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 390.368 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 292.776 đồng/năm
- Chi phí tiết kiệm: 97.592 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 25%.

6. Thủ tục: Công bố mở cảng cá loại III

6.1. Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Văn bản thể hiện quyền sử dụng vùng đất, vùng nước của cảng.

- Lý do: Hiện nay thông tin về quyền sử dụng đất của tổ chức cá nhân đã được tích hợp trên Cơ sở dữ liệu Quốc gia về đất đai. Khi công dân thực hiện nộp thủ tục hành chính trên cổng dịch vụ công quốc gia, cơ quan nhà nước có thể sử dụng dữ liệu dùng chung trên hệ thống quản lý dữ liệu dùng chung để kiểm tra thông tin. Giúp giảm chi phí thực hiện TTHC cho người dân, doanh nghiệp.

6.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ: Văn bản thể hiện quyền sử dụng vùng đất, vùng nước của cảng theo quy định tại Khoản 32 Điều 1 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

6.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 243.980 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 195.184 đồng/năm
- Chi phí tiết kiệm: 48.796 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 20%.

7. Thủ tục hành chính: Hòa giải tranh chấp đất đai (mã thủ tục: 1.012812)

7.1. Nội dung đơn giản hóa: Đề xuất cắt giảm thành phần hồ sơ: Cung cấp giấy tờ có liên quan đến nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất. Lý do: Hồ sơ tài liệu liên quan đến nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất được lưu trữ tại hồ sơ

quản lý đất đai của Ủy ban nhân dân phường, không cần người làm đơn phải cung cấp.

7.2. Kiến nghị thực thi: Đề nghị sửa đổi quy định về thành phần hồ sơ tại Điều 105, Nghị định 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

7.3 Lợi ích của phương án:

- Chi phí thực hiện TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.099.326 đồng/năm.
- Chi phí thực hiện TTHC sau khi đơn giản hóa: 983.512 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 115.814 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 10,54%.

II. SỞ TÀI CHÍNH

1. Thủ tục: Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân thành phố

1.1. Nội dung đơn giản hóa

Cắt giảm thành phần hồ sơ: Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định chấp thuận nhà đầu tư đối với trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP):

Lý do: Các tài liệu trên đã được lưu trữ tại cơ quan đăng ký đầu tư/lưu trữ tại kho dữ liệu thủ tục hành chính nên cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác tái sử dụng giấy tờ trên nên doanh nghiệp không cần cung cấp.

1.2. Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ điểm d, khoản 2 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư.

1.3 Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Chi phí TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.003.112 đồng
- Chi phí TTHC sau khi đơn giản hóa: 904.864 đồng
- Chi phí tiết kiệm: 98.248 đồng
- Tỷ lệ cắt giảm: 9%

2. Thủ tục: Gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

2.1. Nội dung đơn giản hóa

Cắt giảm thành phần hồ sơ: Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư,

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.

Lý do: Các tài liệu trên đã được lưu trữ tại cơ quan đăng ký đầu tư/lưu trữ tại kho dữ liệu thủ tục hành chính nên cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác tái sử dụng giấy tờ trên nên doanh nghiệp không cần cung cấp.

2.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ trên quy định tại điểm a khoản 2 Điều 55 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư.

2.3 Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Chi phí TTHC trước khi đơn giản hóa: 522.880 đồng
- Chi phí TTHC sau khi đơn giản hóa: 423.184 đồng
- Chi phí tiết kiệm: 99.696 đồng
- Tỷ lệ cắt giảm: 10%
- Tỷ lệ cắt giảm: 6 %

3. Thủ tục: **Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư**

3.1. Nội dung đơn giản hóa

Cắt giảm thành phần hồ sơ: Bản sao Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.

Lý do: Các tài liệu trên đã được lưu trữ tại cơ quan đăng ký đầu tư/lưu trữ tại kho dữ liệu thủ tục hành chính nên cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác tái sử dụng giấy tờ trên nên doanh nghiệp không cần cung cấp.

3.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ nêu trên tại khoản 1 Điều 127 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư.

3.3 Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Chi phí TTHC trước khi đơn giản hóa: 371.088 đồng
- Chi phí TTHC sau khi đơn giản hóa: 272.840 đồng
- Chi phí tiết kiệm: 98.248 đồng
- Tỷ lệ cắt giảm: 21%

4. Thủ tục: **Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC**

4.1. Nội dung đơn giản hóa

Cắt giảm thành phần hồ sơ: Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Bản sao Giấy chứng nhận hoạt động văn phòng điều hành.

Lý do: Các tài liệu trên đã được lưu trữ tại cơ quan đăng ký đầu tư/lưu trữ

tại kho dữ liệu thủ tục hành chính nên cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác tái sử dụng giấy tờ trên nên doanh nghiệp không cần cung cấp.

4.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị bãi bỏ điểm e, điểm g Khoản 2 Điều 50 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020 theo hướng cắt giảm giấy tờ trên khỏi thành phần hồ sơ

4.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Chi phí TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.153.456 đồng
- Chi phí TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.003.912 đồng
- Chi phí tiết kiệm: 149.544 đồng
- Tỷ lệ cắt giảm: 11%

III. SỞ Y TẾ

1. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế (Mã TTHC: 1.013855)

1.1. Nội dung đơn giản hóa:

- Đề nghị bỏ thành phần “Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có ngành nghề phù hợp với loại thực phẩm của cơ sở sản xuất (có xác nhận của cơ sở)” từ CSDL về cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp.

Lý do: Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có thể tra cứu trên cơ sở dữ liệu đăng ký doanh nghiệp của Bộ Tài chính nên không cần yêu cầu người dân, doanh nghiệp nộp lại giấy tờ đã được Nhà nước cấp.

- Đề nghị sửa mẫu đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện (mẫu số 01 phụ lục I Nghị định 155/2018/NĐ-CP), cụ thể: thêm nội dung mã số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/số giấy chứng nhận đầu tư/số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, tên chủ sở hữu, ngày/ tháng/năm cấp vào trong đơn.

- Đề nghị bỏ quy định có giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp trong thành phần hồ sơ.

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, đồng thời tăng cường trách nhiệm của doanh nghiệp. Cơ quan quản lý có thẩm quyền vẫn kiểm tra việc chấp hành quy định về sức khỏe trên thực tế tại cơ sở

- Đề nghị bỏ thành phần “Danh sách người sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống đã được tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm có xác nhận của chủ cơ sở” đề nghị bỏ trong hồ sơ.

Lý do: Trước khi kinh doanh lĩnh vực thực phẩm thì chủ cơ sở đã có sự tìm hiểu các quy định có liên quan đến an toàn thực phẩm, nhân viên khi được nhận vào làm việc thì được đào tạo, tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm.

Việc bãi bỏ thành phần này trong hồ sơ sẽ tăng cường trách nhiệm của doanh nghiệp, trong khi cơ quan quản lý có thẩm quyền vẫn thẩm định, đánh giá kiến thức của người lao động trên thực tế tại cơ sở (việc thẩm định có thể bằng hồ sơ lưu tại cơ sở hoặc hỏi phỏng vấn trực tiếp người lao động).

- Đề nghị phân cấp cho Ủy ban nhân dân tuyến xã/phường/đặc khu trong công tác cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

Lý do: Ủy ban nhân dân tuyến xã/phường/đặc khu có nhân lực, vật lực thực hiện tổ chức đoàn thẩm định, cấp giấy chứng nhận và tạo thuận lợi trong việc quản lý trên địa bàn. Đồng thời tạo điều kiện cho cơ sở trong việc làm hồ sơ, nộp hồ sơ.

Việc phân cấp trong công tác cấp giấy chứng nhận đề nghị như sau:

Ủy ban nhân dân thành phố ra quyết định phân cấp trong công tác cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống có Giấy đăng ký kinh doanh là hộ cá thể và có năng lực phục vụ dưới 200 suất ăn/1 lần phục vụ.

1.2. Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 36 Luật an toàn thực phẩm
- Bãi bỏ điểm d khoản 1 Điều 36 Luật an toàn thực phẩm
- Bãi bỏ điểm đ khoản 1 Điều 36 Luật an toàn thực phẩm
- Bổ sung thông tin mã số doanh nghiệp và mã số hộ kinh doanh mẫu đơn số 01 Phụ lục I kèm theo nghị định số 155/2018/NĐ-CP.
- Bỏ điểm b, khoản 2, Điều 6 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP
- Bỏ điểm c, khoản 2, Điều 6 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP
- Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quyết định phân cấp trong công tác cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.780.852 đồng
- Chi phí TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.180.678 đồng
- Chi phí tiết kiệm: 599.904 đồng
- Tỷ lệ cắt giảm: 33,69%

2. Thủ tục Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi (Mã TTHC: 1.013.851)

2.1. Nội dung đơn giản hóa:

- Đề nghị bỏ thành phần “Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm và Bản công bố sản phẩm đã được cơ quan có thẩm quyền xác nhận bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân)”

Lí do: Việc tiếp nhận và xác nhận bản công bố sản phẩm được thực hiện thông qua hệ thống quản lý chuyên ngành. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có thể tra cứu, khai thác thông tin, không cần yêu cầu tổ chức, cá nhân nộp lại giấy tờ này trong hồ sơ.

- Đề nghị bỏ thành phần “Mẫu nhãn sản phẩm (bản có xác nhận của tổ chức, cá nhân)”

Lí do: Nội dung nhãn sản phẩm là một phần thông tin đã được tổ chức, cá nhân kê khai khi thực hiện thủ tục công bố sản phẩm và được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, quản lý trên hệ thống điện tử. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có thể khai thác, đối chiếu trực tiếp, không cần yêu cầu nộp lại mẫu nhãn trong hồ sơ.

2.2. Kiến nghị thực thi

Bãi bỏ điểm b, c Khoản 4, Điều 27 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP

2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.913.543 đồng
- Chi phí TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.536.639 đồng
- Chi phí tiết kiệm: 376.904 đồng
- Tỷ lệ cắt giảm: 19,74 %

3. Thủ tục Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi (Mã TTHC 1.013862)

3.1. Nội dung đơn giản hóa:

- Đề nghị bỏ thành phần hồ sơ “Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm” trong trường hợp cơ sở thuộc đối tượng phải cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định trong kho dữ liệu mà không yêu cầu cung cấp bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân.

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp. Khi Bộ Y tế triển khai phần mềm quản lý cơ sở thực phẩm trên toàn quốc, dữ liệu được chia sẻ, liên thông thì có thể tra thông tin, đối chiếu thông tin

- Đề nghị cho phép tổ chức cá nhân chịu trách nhiệm công bố chỉ dịch sang tiếng Việt những nội dung liên quan đến kết luận nghiên cứu chứng minh công dụng, đối tượng và liều dùng, lưu ý, cảnh báo, độ tin cậy nhiên cứu của tài liệu khoa học tiếng Anh và chịu trách nhiệm đối với nội dung dịch thuật thay vì phải dịch công chứng toàn bộ tài liệu tiếng anh.

Lí do: Tạo điều kiện cho doanh nghiệp về mặt thời gian và chi phí, đồng thời tăng cường trách nhiệm của doanh nghiệp đối với những hồ sơ tài liệu mà doanh nghiệp cung cấp.

3.2. Kiến nghị thực thi

- Đề nghị sửa đổi Khoản 3, Điều 7, Nghị định số 15/2018/NĐ-CP
- Khoản 3 Điều 8 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP sửa lại nội dung; Sau 90 ngày làm việc kể từ khi có công văn yêu cầu sửa đổi, bổ sung nếu tổ chức cá nhân không sửa đổi, bổ sung thì hồ sơ không còn giá trị

3.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí TTHC trước khi đơn giản hóa: 7.498.483 đồng
- Chi phí TTHC sau khi đơn giản hóa: 6.731.458 đồng
- Chi phí tiết kiệm: 767.028 đồng
- Tỷ lệ cắt giảm: 10,23 %

4. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu (mã TTHC: 1.013829)

4.1. Nội dung đơn giản hóa

- Đề nghị giảm thời gian bổ sung hồ sơ của tổ chức, cá nhân từ 90 ngày xuống còn 60 ngày trong công đoạn tại Điểm b, Khoản 4, phần 12, Phụ lục V, Nghị định số 148/2025/NĐ-CP

4.2. Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điểm b, Khoản 4, phần 12, Phụ lục V, Nghị định số 148/2025/NĐ-CP, giảm thời gian từ 90 ngày xuống 60 ngày

4.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

Giảm thời gian chờ đợi của tổ chức, cá nhân, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân được giải quyết sớm thủ tục hành chính

5. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) (1.014076)

5.1. Nội dung đơn giản hóa:

- Bỏ mẫu phiếu tiếp nhận hồ sơ, mẫu phiếu vì mẫu phiếu tiếp nhận hồ sơ và Phiếu tiếp nhận hồ sơ sửa đổi, bổ sung

Lý do: Thực hiện Nghị định 118/2025/NĐ-CP, 100% thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính và tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính nên thống nhất sử dụng mẫu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả tại Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Văn phòng Chính phủ.

- Giảm thời gian sửa đổi, bổ sung, khắc phục, sửa chữa hồ sơ của tổ chức, cá nhân từ 06 tháng xuống 02 tháng.

Lý do: Để tổ chức, cá nhân nhanh chóng hoàn thiện hồ sơ sửa đổi, bổ sung và giảm thời gian chờ đợi của tổ chức, cá nhân.

- Bổ sung thêm thông tin về giấy chứng nhận đăng ký của doanh nghiệp trong mẫu đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược.

Lý do: Để có thể khai thác, chia sẻ dữ liệu từ cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký của doanh nghiệp đối với những trường hợp nộp giấy chứng nhận đăng ký của doanh nghiệp.

5.2. Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Khoản 2 Điều 21 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP: Sửa lại nội dung “Phiếu tiếp nhận hồ sơ theo Mẫu số 01 Phụ lục I của Nghị định số 163/2025/NĐ-CP” thành “Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả”, bỏ mẫu số 01 quy định tại Nghị định 163/2025/NĐ-CP.

- Đề nghị sửa đổi Khoản 5 Điều 21 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP: Sửa lại nội dung “Phiếu tiếp nhận hồ sơ sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 01 Phụ lục I của Nghị định số 163/2025/NĐ-CP” thành “Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả”, bỏ mẫu số 01 quy định tại Nghị định 163/2025/NĐ-CP thành “Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả”.

- Sửa thời gian khắc phục, sửa chữa hồ sơ của tổ chức, cá nhân quy định Khoản 8 Điều 21 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP từ 06 tháng xuống còn 02 tháng.

- Bổ sung thêm thông tin về giấy chứng nhận đăng ký của doanh nghiệp trong mẫu số 10 phụ lục I Nghị định số 163/2205/NĐ-CP.

5.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Việc bỏ quy định riêng về mẫu phiếu tiếp nhận (sử dụng chung mẫu phiếu tiếp nhận tại Thông tư số 03/2025/TT-VPCP) tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ tiếp nhận hồ sơ và công dân trong việc tiếp nhận, theo dõi giải quyết hồ sơ, hẹn trả kết quả.

- Giảm thời gian chờ bổ sung hồ sơ giúp đẩy nhanh tiến độ xử lý, hạn chế tồn đọng hồ sơ, nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan giải quyết thủ tục hành chính.

6. Thủ tục Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) (1.014104)

6.1. Nội dung đơn giản hóa:

- Bỏ mẫu phiếu tiếp nhận hồ sơ, mẫu phiếu vì mẫu phiếu tiếp nhận hồ sơ và Phiếu tiếp nhận hồ sơ sửa đổi, bổ sung

Lý do: Thực hiện Nghị định 118/2025/NĐ-CP, 100% thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính và tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục

hành chính nên thống nhất sử dụng mẫu tiếp nhận hồ sơ và hạn trả kết quả tại Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Văn phòng Chính phủ.

- Giảm thời gian sửa đổi, bổ sung, khắc phục, sửa chữa hồ sơ của tổ chức, cá nhân từ 06 tháng xuống 02 tháng.

Lý do: Để tổ chức, cá nhân nhanh chóng hoàn thiện hồ sơ sửa đổi, bổ sung và giảm thời gian chờ đợi của tổ chức, cá nhân.

- Bổ sung thêm thông tin về giấy chứng nhận đăng ký của doanh nghiệp trong mẫu đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được.

Lý do: Để có thể khai thác, chia sẻ dữ liệu từ cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký của doanh nghiệp (đối với những trường hợp nộp giấy chứng nhận đăng ký của doanh nghiệp) nếu được chia sẻ.

6.2. Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 2 Điều 22 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP: Sửa lại nội dung “Phiếu tiếp nhận hồ sơ theo Mẫu số 01 Phụ lục I của Nghị định số 163/2025/NĐ-CP” thành “Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hạn trả kết quả”, bỏ mẫu số 01 quy định tại Nghị định 163/2025/NĐ-CP.

- Sửa đổi Khoản 5 Điều 22 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP: Sửa lại nội dung “Phiếu tiếp nhận hồ sơ sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 01 Phụ lục I của Nghị định số 163/2025/NĐ-CP thành “Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hạn trả kết quả”, bỏ mẫu số 01 quy định tại Nghị định 163/2025/NĐ-CP.

- Sửa đổi thời gian sửa đổi, bổ sung hồ sơ của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 6 Điều 22 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP từ 06 tháng xuống còn 02 tháng

- Bổ sung thêm thông tin về giấy chứng nhận đăng ký của doanh nghiệp trong mẫu số 11, mẫu số 12 phụ lục I Nghị định số 163/2205/NĐ-CP.

6.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Việc bỏ quy định riêng về mẫu phiếu tiếp nhận (sử dụng chung mẫu phiếu tiếp nhận tại Thông tư số 03/2025/TT-VPCP) tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ tiếp nhận hồ sơ và công dân trong việc tiếp nhận, theo dõi giải quyết hồ sơ, hạn trả kết quả.

- Giảm thời gian chờ bổ sung hồ sơ giúp đẩy nhanh tiến độ xử lý, hạn chế tồn đọng hồ sơ, nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan giải quyết thủ tục hành chính.

7. Thủ tục Cấp Chứng chỉ hành nghề được (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề được cho người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề được theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật Được) theo hình thức xét hồ sơ (1.014092)

7.1. Nội dung đơn giản hóa:

- Bỏ mẫu phiếu tiếp nhận hồ sơ, mẫu phiếu vì mẫu phiếu tiếp nhận hồ sơ và Phiếu tiếp nhận hồ sơ sửa đổi, bổ sung

Lý do: Thực hiện Nghị định 118/2025/NĐ-CP, 100% thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính và tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính nên thống nhất sử dụng mẫu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả tại Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Văn phòng Chính phủ.

- Giảm thời gian sửa đổi, bổ sung, khắc phục, sửa chữa hồ sơ của tổ chức, cá nhân từ 06 tháng xuống 02 tháng.

Lý do: Để tổ chức, cá nhân nhanh chóng hoàn thiện hồ sơ sửa đổi, bổ sung và giảm thời gian chờ đợi của tổ chức, cá nhân.

7.2. Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 2 Điều 6 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP: Sửa lại nội dung “Phiếu tiếp nhận hồ sơ theo Mẫu số 01 Phụ lục I của Nghị định số 163/2025/NĐ-CP” thành “Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả”, bỏ mẫu số 01 quy định tại Nghị định 163/2025/NĐ-CP.

- Sửa đổi Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP: Sửa lại nội dung “Phiếu tiếp nhận hồ sơ sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 01 Phụ lục I của Nghị định số 163/2025/NĐ-CP” “Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả”.

- Sửa đổi thời gian sửa đổi, bổ sung hồ sơ của tổ chức, cá nhân quy định tại Khoản 6 Điều 6 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP từ 06 tháng xuống còn 02 tháng.

7.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Việc bỏ quy định riêng về mẫu phiếu tiếp nhận (sử dụng chung mẫu phiếu tiếp nhận tại Thông tư số 03/2025/TT-VPCP) tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ tiếp nhận hồ sơ và công dân trong việc tiếp nhận, theo dõi giải quyết hồ sơ, hẹn trả kết quả.

- Giảm thời gian chờ bổ sung hồ sơ giúp đẩy nhanh tiến độ xử lý, hạn chế tồn đọng hồ sơ, nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan giải quyết thủ tục hành chính.

8. Thủ tục Cấp Chứng chỉ hành nghề được theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề được bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề được (1.014099)

8.1. Nội dung đơn giản hóa:

- Bỏ mẫu phiếu tiếp nhận hồ sơ, mẫu phiếu vì mẫu phiếu tiếp nhận hồ sơ và Phiếu tiếp nhận hồ sơ sửa đổi, bổ sung

Lý do: Thực hiện Nghị định 118/2025/NĐ-CP, 100% thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính và tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính nên thống nhất sử dụng mẫu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả tại Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Văn phòng Chính phủ.

- Giảm thời gian sửa đổi, bổ sung, khắc phục, sửa chữa hồ sơ của tổ chức, cá nhân từ 06 tháng xuống 02 tháng.

Lý do: Để tổ chức, cá nhân nhanh chóng hoàn thiện hồ sơ sửa đổi, bổ sung và giảm thời gian chờ đợi của tổ chức, cá nhân.

8.2. Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP: Sửa lại nội dung “Phiếu tiếp nhận hồ sơ theo Mẫu số 01 Phục lục I của Nghị định số 163/2025/NĐ-CP” thành “Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả”, bỏ mẫu số 01 quy định tại Nghị định 163/2025/NĐ-CP.

- Sửa đổi khoản 5 Điều 6 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP: Sửa lại nội dung “Phiếu tiếp nhận hồ sơ sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 01 Phục lục I của Nghị định số 163/2025/NĐ-CP” thành “Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.

- Sửa đổi thời gian sửa đổi, bổ sung hồ sơ quy định tại khoản 6 Điều 6 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP từ 06 tháng xuống còn 02 tháng.

8.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Việc bỏ quy định riêng về mẫu phiếu tiếp nhận (sử dụng chung mẫu phiếu tiếp nhận tại Thông tư số 03/2025/TT-VPCP) tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ tiếp nhận hồ sơ và công dân trong việc tiếp nhận, theo dõi giải quyết hồ sơ, hẹn trả kết quả.

- Giảm thời gian chờ bổ sung hồ sơ giúp đẩy nhanh tiến độ xử lý, hạn chế tồn đọng hồ sơ, nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan giải quyết thủ tục hành chính.

9. Thủ tục Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất) (1.014100)

9.1. Nội dung đơn giản hóa:

- Bỏ mẫu phiếu tiếp nhận hồ sơ, mẫu phiếu vì mẫu phiếu tiếp nhận hồ sơ và Phiếu tiếp nhận hồ sơ sửa đổi, bổ sung

Lý do: Thực hiện Nghị định 118/2025/NĐ-CP, 100% thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính và tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính nên thống nhất sử dụng mẫu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả tại Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Văn phòng Chính phủ.

- Giảm thời gian sửa đổi, bổ sung, khắc phục, sửa chữa hồ sơ của tổ chức, cá nhân từ 06 tháng xuống 02 tháng.

Lý do: Để tổ chức, cá nhân nhanh chóng hoàn thiện hồ sơ sửa đổi, bổ sung và giảm thời gian chờ đợi của tổ chức, cá nhân.

9.2. Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP: Sửa lại nội dung “Phiếu tiếp nhận hồ sơ theo Mẫu số 01 Phục lục I của Nghị định số 163/2025/NĐ-CP” thành “Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả”, bỏ mẫu số 01 quy định tại Nghị định 163/2025/NĐ-CP.

- Sửa đổi Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP: Sửa lại nội dung “Phiếu tiếp nhận hồ sơ sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 01 Phục lục I của Nghị định số 163/2025/NĐ-CP thành “Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả”

- Sửa đổi thời gian sửa đổi, bổ sung hồ sơ của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 6 Điều 6 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP từ 06 tháng xuống còn 02 tháng.

9.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Việc bỏ quy định riêng về mẫu phiếu tiếp nhận (sử dụng chung mẫu phiếu tiếp nhận tại Thông tư số 03/2025/TT-VPCP) tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ tiếp nhận hồ sơ và công dân trong việc tiếp nhận, theo dõi giải quyết hồ sơ, hẹn trả kết quả.

- Giảm thời gian chờ bổ sung hồ sơ giúp đẩy nhanh tiến độ xử lý, hạn chế tồn đọng hồ sơ, nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan giải quyết thủ tục hành chính.

10. Thủ tục Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề được theo hình thức xét hồ sơ (1.014101)

10.1. Nội dung đơn giản hóa:

- Bỏ mẫu phiếu tiếp nhận hồ sơ, mẫu phiếu vì mẫu phiếu tiếp nhận hồ sơ và Phiếu tiếp nhận hồ sơ sửa đổi, bổ sung

Lý do: Thực hiện Nghị định 118/2025/NĐ-CP, 100% thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính và tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính nên thống nhất sử dụng mẫu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả tại Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Văn phòng Chính phủ.

- Giảm thời gian sửa đổi, bổ sung, khắc phục, sửa chữa hồ sơ của tổ chức, cá nhân từ 06 tháng xuống 02 tháng.

Lý do: Để tổ chức, cá nhân nhanh chóng hoàn thiện hồ sơ sửa đổi, bổ sung và giảm thời gian chờ đợi của tổ chức, cá nhân.

10.2. Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 2 Điều 6 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP: Sửa lại nội dung “Phiếu tiếp nhận hồ sơ theo Mẫu số 01 Phục lục I của Nghị định số 163/2025/NĐ-CP” thành “Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả”, bỏ mẫu số 01 quy định tại Nghị định 163/2025/NĐ-CP.

- Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP: Sửa lại nội dung “Phiếu tiếp nhận hồ sơ sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 01 Phụ lục I của Nghị định số 163/2025/NĐ-CP” thành “Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.

- Sửa đổi thời gian sửa đổi, bổ sung hồ sơ của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 6 Điều 6 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP từ 06 tháng xuống còn 02 tháng.

10.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Việc bỏ quy định riêng về mẫu phiếu tiếp nhận (sử dụng chung mẫu phiếu tiếp nhận tại Thông tư số 03/2025/TT-VPCP) tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ tiếp nhận hồ sơ và công dân trong việc tiếp nhận, theo dõi giải quyết hồ sơ, hẹn trả kết quả.

- Giảm thời gian chờ bổ sung hồ sơ giúp đẩy nhanh tiến độ xử lý, hạn chế tồn đọng hồ sơ, nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan giải quyết thủ tục hành chính.

11. Thủ tục công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kỹ thuật (1.014069)

11.1. Nội dung đơn giản hóa:

- Bỏ mẫu phiếu tiếp nhận hồ sơ, mẫu phiếu vì mẫu phiếu tiếp nhận hồ sơ và Phiếu tiếp nhận hồ sơ sửa đổi, bổ sung

Lý do: Thực hiện Nghị định 118/2025/NĐ-CP, 100% thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính và tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính nên thống nhất sử dụng mẫu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả tại Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Văn phòng Chính phủ.

11.2. Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm b Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 31/2025/TT-BYT: Sửa nội dung “Phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư số 31/2025/TT-BYT ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết một số Điều của Luật Dược và Nghị định số 163/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dược” thành “Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả”, bỏ mẫu số 01 quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư số 31/2025/TT-BYT ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

11.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Việc bỏ quy định riêng về mẫu phiếu tiếp nhận (sử dụng chung mẫu phiếu tiếp nhận tại Thông tư số 03/2025/TT-VPCP) tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ tiếp nhận hồ sơ và công dân trong việc tiếp nhận, theo dõi giải quyết hồ sơ, hẹn trả kết quả.

12. Thủ tục cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (1.014087)

12.1. Nội dung đơn giản hóa:

- Bỏ mẫu phiếu tiếp nhận hồ sơ, mẫu phiếu vì mẫu phiếu tiếp nhận hồ sơ và Phiếu tiếp nhận hồ sơ sửa đổi, bổ sung

Lý do: Thực hiện Nghị định 118/2025/NĐ-CP, 100% thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính và tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính nên thống nhất sử dụng mẫu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả tại Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Văn phòng Chính phủ.

- Giảm thời gian sửa đổi, bổ sung, khắc phục, sửa chữa hồ sơ của tổ chức, cá nhân từ 06 tháng xuống 02 tháng.

Lý do: Để tổ chức, cá nhân nhanh chóng hoàn thiện hồ sơ sửa đổi, bổ sung và giảm thời gian chờ đợi của tổ chức, cá nhân.

12.2. Kiến nghị thực thi

- Đề nghị sửa đổi Khoản 2 Điều 39 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP từ “Phiếu tiếp nhận hồ sơ đề nghị duyệt mua thuốc hoặc hồ sơ đề nghị duyệt mua nguyên liệu làm thuốc hoặc hồ sơ đề nghị nhượng lại nguyên liệu làm thuốc theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này” thành “Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả”, bỏ mẫu số 01 quy định tại Nghị định 163/2025/NĐ-CP.

- Sửa đổi Khoản 5 Điều 39 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP từ “Phiếu tiếp nhận hồ sơ sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này” thành “Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả”.

- Sửa đổi thời gian sửa đổi, bổ sung hồ sơ của tổ chức, cá nhân quy định khoản 6 Điều 39 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP từ 06 tháng xuống còn 02 tháng.

12.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Việc bỏ quy định riêng về mẫu phiếu tiếp nhận (sử dụng chung mẫu phiếu tiếp nhận tại Thông tư số 01/2018/TT-VPCP) tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ tiếp nhận hồ sơ và công dân trong việc tiếp nhận, theo dõi giải quyết hồ sơ, hẹn trả kết quả.

- Giảm thời gian chờ bổ sung hồ sơ giúp đẩy nhanh tiến độ xử lý, hạn chế tồn đọng hồ sơ, nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan giải quyết thủ tục hành chính.

13. Thủ tục cung cấp thuốc phóng xạ (1.001396)

13.1. Nội dung đơn giản hóa:

- Đề nghị bỏ quy định về mẫu phiếu tiếp nhận hồ sơ theo mẫu phiếu quy định tại Phụ lục XV kèm theo Thông tư 27/2024/TT-BYT.

Lý do: Thực hiện Nghị định 118/2025/NĐ-CP, 100% thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính và tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính nên thống nhất sử dụng mẫu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả tại Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Văn phòng Chính phủ.

13.2. Kiến nghị thực thi

- Đề nghị sửa đổi Khoản 7 Điều 1 Thông tư 27/2024/TT-BYT từ “Phiếu tiếp nhận hồ sơ và Phiếu tiếp nhận hồ sơ sửa đổi, bổ sung theo mẫu phiếu quy định tại Phụ lục XV kèm theo Thông tư này thành “Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả”, bỏ mẫu phiếu tiếp nhận Thông tư 27/2024/TT-BYT

13.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Việc bỏ quy định riêng về mẫu phiếu tiếp nhận (sử dụng chung mẫu phiếu tiếp nhận tại Thông tư số 03/2025/TT-VPCP) tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ tiếp nhận hồ sơ và công dân trong việc tiếp nhận, theo dõi giải quyết hồ sơ, hẹn trả kết quả.

14. Thủ tục cho phép nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hạn dùng còn lại tại thời điểm thông quan ngắn hơn quy định (1.014078)

14.1. Nội dung đơn giản hóa:

- Bỏ mẫu quy định riêng về phiếu tiếp nhận hồ sơ vì mẫu phiếu tiếp nhận hồ sơ chung đã đầy đủ nội dung theo yêu cầu.

Lý do: Thực hiện Nghị định 118/2025/NĐ-CP, 100% thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính và tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính nên thống nhất sử dụng mẫu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả tại Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Văn phòng Chính phủ.

14.2. Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm b Khoản 6 Điều 75 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP: Sửa lại nội dung “Phiếu tiếp nhận hồ sơ theo Mẫu số 01 Phụ lục I của Nghị định số 163/2025/NĐ-CP” thành “Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả”, bỏ mẫu số 01 quy định tại Nghị định số 163/2025/NĐ-CP.

- Sửa đổi điểm đ Khoản 6 Điều 75 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP: Sửa lại nội dung “Phiếu tiếp nhận hồ sơ sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 01 Phụ lục I của Nghị định số 163/2025/NĐ-CP” thành “Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả”.

14.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Việc bỏ quy định riêng về mẫu phiếu tiếp nhận (sử dụng chung mẫu phiếu tiếp nhận tại Thông tư số 03/2025/TT-VPCP) tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ tiếp nhận hồ sơ và công dân trong việc tiếp nhận, theo dõi giải quyết hồ sơ, hẹn trả kết quả.

15. Thủ tục cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh (1.01409)

15.1. Nội dung đơn giản hóa:

- Bỏ mẫu quy định riêng về phiếu tiếp nhận hồ sơ vì mẫu phiếu tiếp nhận hồ sơ chung đã đầy đủ nội dung theo yêu cầu.

Lý do: Thực hiện Nghị định 118/2025/NĐ-CP, 100% thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính và tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính nên thống nhất sử dụng mẫu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả tại Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Văn phòng Chính phủ.

15.2. Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm b Khoản 6 Điều 62 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP: Sửa lại nội dung “Phiếu tiếp nhận hồ sơ theo Mẫu số 01 Phụ lục I của Nghị định số 163/2025/NĐ-CP” thành “Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả”, bỏ mẫu số 01 quy định tại Nghị định số 163/2025/NĐ-CP.

- Sửa đổi điểm đ Khoản 6 Điều 62 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP: Sửa lại nội dung “Phiếu tiếp nhận hồ sơ sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 01 Phụ lục I của Nghị định số 163/2025/NĐ-CP” thành “Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả”.

16.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Việc bỏ quy định riêng về mẫu phiếu tiếp nhận (sử dụng chung mẫu phiếu tiếp nhận tại Thông tư số 03/2025/TT-VPCP) tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ tiếp nhận hồ sơ và công dân trong việc tiếp nhận, theo dõi giải quyết hồ sơ, hẹn trả kết quả.

16. Thủ tục cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt (1.014105)

16.1. Nội dung đơn giản hóa:

- Bỏ mẫu quy định riêng về phiếu tiếp nhận hồ sơ vì mẫu phiếu tiếp nhận hồ sơ chung đã đầy đủ nội dung theo yêu cầu.

Lý do: Thực hiện Nghị định 118/2025/NĐ-CP, 100% thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính và tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính nên thống nhất sử dụng mẫu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả tại Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Văn phòng Chính phủ.

16.2. Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm b Khoản 2 Điều 49 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP: Sửa lại nội dung “Phiếu tiếp nhận hồ sơ theo Mẫu số 01 Phụ lục I của Nghị định số 163/2025/NĐ-CP” thành “Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả”, bỏ mẫu số 01 quy định tại Nghị định số 163/2025/NĐ-CP.

- Sửa đổi điểm đ Khoản 2 Điều 49 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP: Sửa lại nội dung “Phiếu tiếp nhận hồ sơ sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 01 Phụ lục I của Nghị định số 163/2025/NĐ-CP” thành “Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả”, bỏ mẫu số 01 quy định tại Nghị định số 163/2025/NĐ-CP.

16.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Việc bỏ quy định riêng về mẫu phiếu tiếp nhận (sử dụng chung mẫu phiếu tiếp nhận tại Thông tư số 03/2025/TT-VPCP) tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ tiếp nhận hồ sơ và công dân trong việc tiếp nhận, theo dõi giải quyết hồ sơ, hẹn trả kết quả.

17. Thủ tục Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền thuộc quản lý của Sở Y tế (1.009407)

17.1. Nội dung đơn giản hóa:

- Bỏ mẫu quy định riêng về phiếu tiếp nhận hồ sơ vì mẫu phiếu tiếp nhận hồ sơ chung đã đầy đủ nội dung theo yêu cầu.

Lý do: Thực hiện Nghị định 118/2025/NĐ-CP, 100% thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính và tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính nên thống nhất sử dụng mẫu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả tại Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Văn phòng Chính phủ.

17.2. Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 2 Điều 5 Thông tư số 32/2020/TT-BYT: Sửa lại nội dung “Phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố theo Mẫu số 3 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này” thành “Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả”, bỏ mẫu số 03 quy định tại Thông tư số 32/2020/TT-BYT.

17.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Việc bỏ quy định riêng về mẫu phiếu tiếp nhận (sử dụng chung mẫu phiếu tiếp nhận tại Thông tư số 03/2025/TT-VPCP) tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ tiếp nhận hồ sơ và công dân trong việc tiếp nhận, theo dõi giải quyết hồ sơ, hẹn trả kết quả.

IV. SỞ TƯ PHÁP

1. Nhóm thủ tục hành chính lĩnh vực đăng ký biện pháp giao dịch bảo đảm gồm các thủ tục: Thủ tục Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm

bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất.

1.1. Nội dung đơn giản hóa

- Kiến nghị bãi bỏ thủ tục hành chính.
- Lý do: Thủ tục đăng ký biện pháp giao dịch dân sự giữa bên thế chấp và bên nhận thế chấp, được các bên tự thỏa thuận và thực hiện điều chỉnh theo quy định của Luật Dân sự, Nhà nước không cần can thiệp bằng thủ tục hành chính. Do vậy không cần thiết phải quy định thủ tục hành chính lĩnh vực Đăng ký biện pháp giao dịch bảo đảm nên chuyển sang hậu kiểm, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và giảm chi phí tuân thủ cho người dân, doanh nghiệp.

1.2. Kiến nghị thực thi

- Đề nghị bãi bỏ “Mục 2. Thủ tục đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất” Nghị định 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 về Đăng ký biện pháp giao dịch bảo đảm.

1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

(1) Thủ tục Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 5.227.703.800 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 5.227.703.800 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

(2) Thủ tục Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 14.854.800 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 14.854.800 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

(3) Thủ tục Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 148.856.400 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 148.856.400 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

(4) Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 2.040.000 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 2.040.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

(5) Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất. (thiếu phần lệ phí)

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 9.830.400 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 9.830.400 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

V. SỞ XÂY DỰNG

1. Thủ tục: Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật (2.001711)

1.1. Nội dung đơn giản hóa

Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ: Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc) đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ.

Lý do: Để giảm chi phí và thời gian thực hiện TTHC, do thông tin biên lai nộp lệ phí trước bạ đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ tra cứu được thông qua việc tra cứu trên ứng dụng eTax Mobile hoặc trên website tra cứu biên lai/biên lai điện tử của Tổng cục thuế.

1.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ: Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc) đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 11 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải: Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa.

1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 480.048 đồng.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 419.542 đồng.
- Chi phí tiết kiệm: 60.506 đồng.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 12,6%.

2. Thủ tục: Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật (2.001711)

2.1. Nội dung đơn giản hóa

Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ: Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc) đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ.

Lý do: Để giảm chi phí và thời gian thực hiện TTHC, do thông tin biên lai nộp lệ phí trước bạ đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ tra cứu được thông qua việc tra cứu trên ứng dụng eTax Mobile hoặc trên website tra cứu biên lai/biên lai điện tử của Tổng cục thuế

2.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ: Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc) đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 13 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải: Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa.

2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 359.036 đồng.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 298.530 đồng.
- Chi phí tiết kiệm: 60.506 đồng.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 16,85%.

3. Thủ tục: Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện (1.003970)

3.1. Nội dung đơn giản hóa

Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ: Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc) đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ.

Lý do: Để giảm chi phí và thời gian thực hiện TTHC, do thông tin biên lai nộp lệ phí trước bạ đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ tra cứu được thông qua việc tra cứu trên ứng dụng eTax Mobile hoặc trên website tra cứu biên lai/biên lai điện tử của Tổng cục thuế

3.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ: Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc) đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 15 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải: Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa.

3.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 359.036 đồng.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 298.530 đồng.
- Chi phí tiết kiệm: 60.506 đồng.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 16,85%.

4. Thủ tục: Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa (1.004047)

4.1. Nội dung đơn giản hóa

Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ: Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc) đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ.

Lý do: Để giảm chi phí và thời gian thực hiện TTHC, đồng thời thông tin biên lai nộp lệ phí trước bạ đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ tra cứu được thông qua việc tra cứu trên ứng dụng eTax Mobile hoặc trên website tra cứu biên lai/biên lai điện tử của Tổng cục thuế.

4.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ: Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc) đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 11 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải: Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa.

4.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 419.542 đồng.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 359.036 đồng.
- Chi phí tiết kiệm: 60.506 đồng.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 14,42%.

5. Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa (1.004036)

5.1. Nội dung đơn giản hóa

Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ: Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc) đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ.

Lý do: Để giảm chi phí và thời gian thực hiện TTHC, đồng thời thông tin biên lai nộp lệ phí trước bạ đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ tra cứu được thông qua việc tra cứu trên ứng dụng eTax Mobile hoặc trên website tra cứu biên lai/biên lai điện tử của Tổng cục thuế.

5.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ: Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc) đối với phương tiện thuộc diện phải

nộp lệ phí trước bạ theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 12 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải: Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa.

5.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 419.542 đồng.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 359.036 đồng.
- Chi phí tiết kiệm: 60.506 đồng.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 14,42%.

6. Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa (1.004088)

6.1. Nội dung đơn giản hóa

Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ: Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc) đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ.

Lý do: Để giảm chi phí và thời gian thực hiện TTHC, đồng thời thông tin biên lai nộp lệ phí trước bạ đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ tra cứu được thông qua việc tra cứu trên ứng dụng eTax Mobile hoặc trên website tra cứu biên lai/biên lai điện tử của Tổng cục thuế.

6.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ: Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc) đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 10 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải: Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa.

6.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 419.542 đồng.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 359.036 đồng.
- Chi phí tiết kiệm: 60.506 đồng.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 14,42%.

7. Thủ tục Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án) và nhà ở riêng lẻ (Mã số: 1.013226)

7.1. Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm một trong các loại giấy tờ về đất đai để cấp giấy phép xây dựng.

- Lý do: Do khai thác cơ sở dữ liệu về đất đai và thành phần hồ sơ lưu kho do được tiếp nhận tại thủ tục cấp giấy phép xây dựng mới.

- Căn cứ pháp lý: Thành phần hồ sơ được quy định tại Khoản 2, Điều 62 - Nghị định số 175/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

7.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị bãi bỏ điểm đ Khoản 2, Điều 62 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

7.3 Lợi ích của phương án

- Chi phí thực hiện TTHC trước khi đơn giản hóa: 13.686.341 đồng/ năm.
- Chi phí thực hiện TTHC sau khi đơn giản hóa: 13.308.854 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 377.487 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 3%.

VI. SỞ CÔNG THƯƠNG

1. Thủ tục Giấy phép bán lẻ rượu

1.1. Nội dung đơn giản hóa

- Đề nghị bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc hộ kinh doanh” trong bộ hồ sơ xin Cấp giấy phép lại Giấy phép bán lẻ rượu để tạo thuận lợi cho việc thực hiện.

Lý do: Để được cấp Chứng nhận Doanh nghiệp, Hợp tác xã hoặc Hộ kinh doanh, doanh nghiệp đã đảm bảo ngành nghề kinh doanh hợp pháp, hồ sơ hợp lệ theo quy định, tên gọi phù hợp, có trụ sở ổn định, và tuân thủ các điều kiện riêng. Nên khi làm hồ sơ cấp phép lại Giấy phép bán lẻ rượu thì không nhất thiết phải lập “Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc hộ kinh doanh” đính kèm hồ sơ. Mặt khác Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong quá trình thẩm định chuyên viên tra cứu trên Cơ sở dữ liệu đăng ký doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo mã số doanh nghiệp đã được cung cấp tại mẫu đơn.

1.2. Kiến nghị thực thi: Đề nghị bãi bỏ khoản 2 Điều 24 tại Nghị định 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu.

1.3. Lợi ích đơn giản hóa:

- Chi phí thực hiện TTHC trước khi đơn giản hóa: 16.239.663 đồng/ năm.
- Chi phí thực hiện TTHC sau khi đơn giản hóa: 15.817.875 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 421.788 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 3,13%.

B. TRÁCH NHIỆM THỰC THI PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HÓA

1. Giao thủ trưởng các sở, ban, ngành có phương án đơn giản hóa tại mục A Phụ lục này có trách nhiệm ban hành văn bản đề xuất, kiến nghị với Bộ quản lý chuyên ngành, lĩnh vực sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ/hủy bỏ hoặc thay thế các văn bản quy phạm pháp luật có quy định thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý do Trung ương ban hành để thực hiện thủ tục hành chính.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc và giám sát các sở, ngành thuộc UBND thành phố thực hiện Phương án này./.